

ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tên đơn vị : TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TPHCM

MST : 0302483515

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh

79

Xã/Phường/Đặc khu: Phường Tân Sơn Nhất

26968

Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) : 390 Hoàng Văn Thụ

Số điện thoại : 028 3811 8676

Email : lytutrong@littc.edu.vn

A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị:

1.1 Họ và tên : ĐINH VĂN ĐỆ

1.2 Năm sinh : 1974

1.3 Giới tính : NAM 1 ☒ NỮ 2 ☐

1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") : 01

1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) : VIỆT NAM 1 ☒ NƯỚC NGOÀI 2 ☐

1.6 Trình độ chuyên môn

(CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT)

Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☐
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☐
Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☒
Trung cấp	5 ☐	Hoàn thành sau tiến sĩ	10 ☐

2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập

(CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)

2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư ☐

2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên ☐

2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ☒

2.4 Đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên ☐

Loại đơn vị quản lý:

1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☒ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☐

3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☒

4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☒

LƯU Ý : TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 28 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo 1 ☒
- Lĩnh vực y tế 2 ☐
- Lĩnh vực văn hóa, thể thao 3 ☐
- Lĩnh vực thông tin, truyền thông 4 ☐
- Lĩnh vực lưu trú 5 ☐
- Lĩnh vực khác 6 ☐

6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị

(NEU LA TRUONG LIEN CAP => CHON NHIEU LOAI TRUONG TU COT 4 DEN COT 7)

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Cao đẳng nghề	Trường trung cấp/ Trung cấp nghề	Trường trung học phổ thông	Trường trung học cơ sở	Trường tiểu học	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
(CHỌN LOẠI TRƯỜNG)			☐	☒	☐	☐	☐	☐	☐	☐
I. Số phòng học										
Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025	01	Phòng		116						
Chia ra:			x	x	x	x	x	x	x	x
- Số phòng học kiên cố	02	Phòng		116						
- Số phòng học bán kiên cố	03	Phòng		0						
- Số phòng học tạm	04	Phòng		0						
II. Diện tích phòng chức năng										
Diện tích phòng học thể chất thời điểm 31/12/2025	05	m2		684						
Diện tích phòng thư viện thời điểm 31/12/2025	06	m2		1.317						
Diện tích phòng thí nghiệm thực hành thời điểm 31/12/2025	07	m2		13.117						
III. Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên										
Số giảng viên/giáo viên thời điểm 31/12/2025	08	Người		200						
Số học sinh/ sinh viên thời điểm 31/12/2025	09	Người		10.245						
Số học sinh/ sinh viên nước ngoài thời điểm 31/12/2025	10	Người		0						
Số học sinh/ sinh viên nhập học năm 2025	11	Người		2.965		x	x	x	x	
Số học sinh/ sinh viên tốt nghiệp năm 2025	12	Người		2.376		x	x	x	x	

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

11. Biên chế

11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026	264	Người
11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026	0	Người
11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025	255	Người
11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025	0	Người

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?

Trong đó:	326	Người
12.1. Lao động nữ	140	Người
12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	262	Người
12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	0	Người
12.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	39	Người
12.5. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	25	Người

13. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025	01	316
Trong đó: Lao động nữ	02	137
II. Phân theo loại lao động		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	03	255
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	04	0
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	05	37
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	24
Đối tượng khác	07	0
III. Phân theo vị trí việc làm		
Lãnh đạo, quản lý	08	36
Chuyên môn, nghiệp vụ	09	256
Hỗ trợ, phục vụ	10	24
IV. Phân theo nhóm tuổi		
Từ 15 đến 24 tuổi	11	2
Từ 25 đến 34 tuổi	12	34
Từ 35 đến 44 tuổi	13	131
Từ 45 đến 54 tuổi	14	124

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
Từ 55 đến 59 tuổi	15	17
Từ 60 tuổi trở lên	16	8
V. Phân theo trình độ chuyên môn		
Chưa đào tạo	17	15
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	18	0
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	19	0
Sơ cấp	20	0
Trung cấp	21	15
Cao đẳng	22	10
Đại học	23	102
Thạc sỹ	24	164
Tiến sỹ	25	10
Hoàn thành sau tiến sỹ	26	0
VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp		
Hạng I tương đương	27	0
Hạng II và tương đương	28	1
Hạng III và tương đương	29	267
Hạng IV và tương đương	30	23
Hạng V và tương đương	31	0

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

14.1. Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm	6.877	TRIỆU ĐỒNG
14.1.1. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ phát sinh trong năm	4.169	TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương	3.046	TRIỆU ĐỒNG
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...)	10	TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị	1.113	TRIỆU ĐỒNG
14.1.2. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	2.708	TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương	1.867	TRIỆU ĐỒNG
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...)	0	TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị	841	TRIỆU ĐỒNG
14.2. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)	2.052	TRIỆU ĐỒNG

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị?

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
Tổng tài sản	01	205.255	218.275
Trong đó:		x	x
1. Tài sản cố định	02	205255	218275
- Nguyên giá	03	402042	410385
- Giá trị hao mòn lũy kế	04	196787	192110
2. Trị giá hàng tồn kho	05	0	0
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06	0	0

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

CÓ 1 ☒

16.1. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

6.316

TRIỆU ĐỒNG

16.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?

CÓ 1 ☒

KHÔNG 2 ☐

KHÔNG 2 ☐

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển?

0

TRIỆU ĐỒNG

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ 1 ☒

KHÔNG 2 ☐

17.2.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)	01	253.956
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	02	92.575
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ hoạt động của đơn vị	03	51.378
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	41.197
1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	05	0
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	06	0
1.4. Doanh thu tài chính	07	410

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	08	0
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	09	153.349
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10	153.349
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11	0
1.7. Thu nhập khác	12	7.622
2. Chi phí (13= 15+20+25+26+32+33+38+39)	13	247.387
Trong tổng chi phí tách riêng: + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14	0
2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)	15	41.198
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16	41.198
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17	0
Chi phí hao mòn TSCĐ	18	0
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19	0
2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)	20	51.377
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21	39.524
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22	0
Chi phí hao mòn TSCĐ	23	11.853
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24	0
2.3. Chi phí tài chính	25	270
2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)	26	0
<i>Trong đó:</i> Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại	27	0
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28	0
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	30	0
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31	0
2.5. Chi phí bán hàng	32	0
2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)	33	147.708
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34	68.838
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35	54.880
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36	206
Chi phí quản lý khác	37	23.784
2.7. Chi phí khác	38	6.834
2.8. Chi phí tài sản bàn giao	39	0
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40	621
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41	5948
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42	0
6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm (43=41+42)	43	5948

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1

Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...)? (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
4	Cơ sở lưu trú khác	55909	2.382	2.550	0		
2	Đào tạo Trung cấp	85320	63.563	64.454	0		0
1	Đào tạo Cao đẳng	85330	66.158	67.159	0		0
3	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu	85590	12.726	13.984	0		0
Tổng số			144.829	148.147	x	x	x
Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến của trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị							0 %
Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD của trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị							0 %

18.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☒

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

19. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐

20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐

21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU LỰA CHỌN)

- Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến1 ☒
- Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)2 ☒
- Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường3 ☒
- Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ4 ☐
- Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD5 ☒

22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

CÓ 1 ☒
KHÔNG 2 ☐

22.1. Địa chỉ truy cập: <https://lttc.edu.vn/>

23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

- CÓ1☒
- KHÔNG2☐

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		1
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☒	
Mua, thuê phần mềm	02	☐	☒	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☒	☐	158
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☒	☐	824

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

- CÓ1☒
- 25.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu?1.495TRIỆU ĐỒNG
- 25.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?
- Tự thực hiện1☒
- Thuê ngoài2☐
- Tự thực hiện và thuê ngoài3☐
- KHÔNG2☐

26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
A	B	C	
		1. Có	2. Không
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	☒	☐
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	☒	☐
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	☒	☐

26.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?61TRIỆU ĐỒNG

27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

- CÓ1☒
- 27.1. Chi phí cho hoạt động trên là bao nhiêu?294TRIỆU ĐỒNG
- 27.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?
- Tự thực hiện1☐
- Thuê ngoài2☒
- Tự thực hiện và thuê ngoài3☐
- KHÔNG2☐

28. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

	Khối lượng		Giá trị (Triệu đồng)
1. Điện	804.354 KW	→	1.936
Trong đó:			
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	0 KW	→	0

	Khối lượng		Giá trị (Triệu đồng)
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	0 KW	→	0
2. Nhiên liệu			86
Trong đó:			
2.1. Xăng	2.452 Lít	→	51
2.2. Dầu	1.902 Lít	→	35
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	1.240 Kg	→	62

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin: LÊ TIẾN DŨNG

Số điện thoại: 0399175488

Email: letiendung@ltdc.edu.vn

Tọa độ: 10.796939239522596, 106.65643925429384